

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

TP.HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2021
Ho Chi Minh City, 28 October, 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S PORTAL
AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name* : **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG /
THIEN LONG GROUP CORPORATION**
Mã chứng khoán/ *Securities Symbol* : TLG
Địa chỉ trụ sở chính/ *Address* : Lô 6-8-10-12, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q.Bình Tân, TP.HCM/
*Lot 6-8-10-12, Road No.3, Tan Tao Industrial Park, Binh Tan
District, Ho Chi Minh City, Viet Nam*
Điện thoại/ *Telephone* : +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: TRẦN PHƯƠNG NGA

Chức vụ/ *Position*: Tổng Giám đốc điều hành / *Chief Executive Officer*

Loại thông tin công bố : Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:

- Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2021.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2021.

- *Separate financial statements of Quarter III 2021.*
- *Consolidate financial statements of Quarter III 2021.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/10/2021 tại đường dẫn
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

*This information was disclosed on Company's website on date 28/10/2021, available at:
<http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về
nội dung các thông tin đã công bố.

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for
any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/ *Attachment*:

- BCTC riêng Quý III năm 2021.
- BCTC hợp nhất Quý III năm 2021.
- *Separate financial statements of QIII 2021.*
- *Consolidate financial statements of QIII 2021.*

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/ Người được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Legal representative/ Party authorized to disclose information

TRẦN PHƯƠNG NGA

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG**

Số: ~~62.21~~CV-TLG

V/v: Giải trình KQKD Công ty mẹ, KQKD
Hợp nhất Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

Việc giãn cách xã hội trong Quý III năm 2021 khi dịch bệnh diễn biến phức tạp từ cuối tháng 06/2021 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty khi trường học đóng cửa kéo dài, việc tổ chức sản xuất phải thực hiện theo mô hình “3 tại chỗ” và việc lưu thông hàng hóa hết sức khó khăn. Theo đó, kết quả kinh doanh Quý III.2021 giảm đáng kể so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

- Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý III năm 2021 đạt 134 tỷ đồng, chỉ bằng gần 1/3 so với cùng kỳ năm trước; lỗ sau thuế Công ty mẹ Quý III năm 2021 là 29,6 tỷ đồng, so với lợi nhuận cùng kỳ đạt 95,9 tỷ đồng.
- Doanh thu thuần Hợp nhất Quý III năm 2021 đạt 450 tỷ đồng, giảm 45% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 3,7 tỷ đồng, chỉ bằng 3% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, lũy kế 9 tháng đầu năm, nhờ kết quả kinh doanh tốt của 6 tháng trước đó giúp doanh thu thuần chỉ giảm 3%, đạt mức 1.878 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế đạt gần 180 tỷ đồng, tăng 23% so với cùng kỳ năm 2020. So với kế hoạch đề ra cho cả năm 2021, TLG đã thực hiện được 64% mục tiêu lợi nhuận cả năm.

Trong bối cảnh dịch Covid-19, Ban Lãnh đạo đã tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và đặc biệt đẩy mạnh các hoạt động trên nền tảng trực tuyến hướng đến Người tiêu dùng. Đến nay, khi giai đoạn khó khăn nhất tạm thời đã qua đi, Ban Điều hành sẵn sàng nguồn lực cho việc mở cửa trở lại từ Quý IV năm 2021 để thích ứng với giai đoạn “Bình thường mới”.

Trong Quý IV năm 2021, Công ty đặt mục tiêu kết quả kinh doanh tốt hơn vì một số tín hiệu tích cực như: dịch bệnh đã được kiểm soát, thị trường đã dần mở cửa, Công ty triển khai tháng bán hàng cao điểm đối với các nhà phân phối (diễn ra chậm hơn so với định kỳ hàng năm), ngay từ tháng 10 đã ghi nhận lượng đơn đặt hàng tăng và dồn dập, tình hình sản xuất hiện tại đã ổn định như trạng thái trước khi dịch bùng phát trở lại vào tháng 6/2021. Đánh giá về tổng thể, mục tiêu kế hoạch lợi nhuận năm 2021 trở nên vô cùng thách thức nhưng Công ty đang đẩy mạnh tăng trưởng nhằm tận dụng cơ hội ở giai đoạn 3 tháng cuối năm.

Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý III và kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TM. CTCP TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
THIÊN LONG
O BINH TAN - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Phương Nga

TRẦN PHƯƠNG NGÀ



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2021

Ngày 30 tháng 9 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ III NĂM 2021
NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	6-36

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký đầu tư**

Số 6307210814 ngày 6 tháng 12 năm 2018.
Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Chế xuất và Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh cấp có thời hạn hoạt động đến ngày 17 tháng 6 năm 2047.

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Thiện	Thành viên
Bà Trần Thái Như	Thành viên
Bà Cô Ngân Bình	Thành viên
Bà Cô Cẩm Nguyệt	Thành viên
Ông Tayfun Uner	Thành viên
Ông Phạm Tri Nguyên	Thành viên
Ông Trần Văn Hùng	Thành viên (đến ngày 29/06/2021)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Thành viên (từ ngày 29/09/2021)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nga	Trưởng ban
Ông Đinh Đức Hậu	Thành viên
Bà Tạ Hồng Diệp	Thành viên

Tổng Giám đốc

Bà Trần Phương Nga	Tổng Giám đốc (từ ngày 01/06/2021)
Ông Nguyễn Đình Tâm	Tổng Giám đốc (đến ngày 31/05/2021)

**Người đại diện theo
pháp luật**

Ông Cô Gia Thọ	Chủ tịch hội đồng quản trị
----------------	----------------------------

Trụ sở chính

Lô 6-8-10-12, Đường số 3, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2021

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		963.836.755.255	1.103.635.395.472
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	215.971.287.787	188.887.911.614
111	Tiền		80.971.287.787	39.887.911.614
112	Các khoản tương đương tiền		135.000.000.000	149.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	190.999.139.200	371.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		190.999.139.200	371.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		237.072.307.212	347.064.708.819
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	215.324.041.007	335.921.716.604
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	22.034.464.939	2.549.537.276
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		1.900.000.000	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	3.186.891.998	8.593.454.939
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5.373.090.732)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	297.479.629.592	193.550.196.844
141	Hàng tồn kho		301.773.873.819	210.804.351.343
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.294.244.227)	(17.254.154.499)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		22.314.391.464	3.132.578.195
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	3.955.246.652	3.082.065.299
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		8.327.249.482	50.512.896
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(a)	10.031.895.330	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		745.632.769.097	756.191.963.258
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		758.197.328	974.197.328
216	Phải thu dài hạn khác		758.197.328	974.197.328
220	II. Tài sản cố định		270.170.870.016	277.402.468.250
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	256.635.244.479	260.618.108.738
222	- Nguyên giá		637.731.542.136	630.011.343.568
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(381.096.297.657)	(369.393.234.830)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	13.535.625.537	16.784.359.512
228	- Nguyên giá		56.444.177.475	56.444.177.475
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(42.908.551.938)	(39.659.817.963)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		12.594.295.449	9.683.872.726
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	12.594.295.449	9.683.872.726
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		454.402.209.486	453.224.125.002
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	441.061.033.000	441.061.033.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	37.685.000.000	30.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(24.343.823.514)	(18.521.907.998)
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.707.196.818	14.907.299.952
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	3.795.544.340	6.444.039.156
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	3.911.652.478	8.463.260.796
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.709.469.524.352	1.859.827.358.730

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
TẠI NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2021
(tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		282.271.411.326	350.444.037.458
310	I. Nợ ngắn hạn		259.343.783.789	314.539.903.071
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	111.197.980.142	61.206.028.095
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	7.639.230.431	724.001.863
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16(b)	697.138.000	11.010.735.080
314	Phải trả người lao động		6.908.682.020	9.012.260.500
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	35.535.181.333	36.113.689.505
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	2.907.604.095	82.785.936.892
320	Vay ngắn hạn	19(a)	85.586.497.228	107.848.581.271
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	8.871.470.540	5.838.669.865
330	II. Nợ dài hạn		22.927.627.537	35.904.134.387
338	Vay dài hạn	19(b)	7.753.846.140	15.507.692.298
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	15.173.781.397	20.396.442.089
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.427.198.113.026	1.509.383.321.272
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.427.198.113.026	1.509.383.321.272
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21;22	777.944.530.000	777.944.530.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	361.633.483.771	361.633.483.771
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	228.691.572.556	199.910.168.556
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	58.928.526.699	169.895.138.945
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		107.206.712.270	101.979.559.931
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ		(48.278.185.571)	67.915.579.014
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.709.469.524.352	1.859.827.358.730



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2021

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	T.M	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
01	Doanh thu bán hàng		133.887.068.216	416.720.272.087	848.349.981.369	843.489.080.569
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	(2.881.313.750)	(1.339.464.444)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	26	133.887.068.216	416.720.272.087	845.468.667.619	842.149.616.125
11	Giá vốn hàng bán	27	110.855.255.695	238.392.520.617	573.388.373.928	522.688.290.051
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		23.031.812.521	178.327.751.470	272.080.293.691	319.461.326.074
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	5.095.192.379	4.574.076.890	17.432.550.913	17.238.323.945
22	Chi phí tài chính	29	6.712.587.227	2.049.510.605	10.780.700.160	7.395.447.376
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	29	1.154.574.235	1.977.517.276	3.616.443.012	6.582.641.794
25	Chi phí bán hàng	30	21.424.543.374	22.006.380.293	53.550.688.197	59.168.949.174
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	37.497.555.217	40.403.619.990	133.620.444.434	117.086.059.686
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(37.507.680.918)	118.442.317.472	91.561.011.813	153.049.193.783
31	Thu nhập khác		718.100.108	1.662.306.302	3.365.885.893	3.945.061.756
32	Chi phí khác		48.552.735	78.383.415	49.368.041	78.413.456
40	Lợi nhuận khác	32	669.547.373	1.583.922.887	3.316.517.852	3.866.648.300
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(36.838.133.545)	120.026.240.359	94.877.529.665	156.915.842.083
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	(10.031.895.330)	24.186.172.580	14.879.425.822	31.935.800.634
52	Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	33	2.820.324.878	(74.018.783)	4.551.608.318	113.207.850
61	Lợi nhuận sau thuế TNDN của công ty		(29.626.563.093)	95.914.086.562	75.446.495.525	124.866.833.599



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2021

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III năm 2021	Quý III năm 2020	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	Lợi nhuận trước thuế	(36.838.133.545)	127.963.095.046	94.877.529.665	156.915.842.083
	Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao tài sản cố định	12.722.528.539	12.391.500.422	37.415.416.364	37.666.468.212
03	Các khoản dự phòng	(7.170.248.549)	(990.242.167)	(6.987.564.716)	(7.083.578.653)
05	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	(4.640.151.357)	(4.434.410.672)	(15.857.209.498)	(15.221.608.043)
06	Chi phí lãi vay	1.154.574.235	6.582.641.794	3.616.443.012	6.582.641.794
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(34.771.430.677)	141.512.584.423	113.064.614.827	178.859.765.393
09	Thay đổi các khoản phải thu	75.310.440.533	35.580.814.185	83.828.923.004	25.353.999.418
10	Thay đổi hàng tồn kho	(38.029.151.510)	37.204.484.508	(90.969.522.476)	(35.937.577.564)
11	Thay đổi các khoản phải trả	(9.941.152.796)	11.676.758.243	45.816.700.957	(33.980.034.107)
12	Thay đổi chi phí trả trước	3.389.937.276	1.071.249.548	1.886.312.302	4.172.944.418
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.264.543.904)	(1.945.503.924)	(3.673.590.176)	(6.618.288.867)
15	Thuế TNDN đã nộp	(14.025.969.801)	(7.749.628.054)	(29.857.702.555)	(17.480.067.639)
17	Tiền chi khác cho hoạt động KD	(11.852.946.000)	(6.525.110.155)	(39.475.676.551)	(41.967.875.998)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(31.184.816.879)	210.825.648.774	80.620.059.332	72.402.865.054
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(10.843.391.834)	(4.636.372.051)	(22.849.458.600)	(18.224.335.861)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	83.179.293	300.909.091	1.935.552.573	301.227.273
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(31.400.000.000)	(169.000.000.000)	(345.899.139.200)	(342.500.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	121.500.000.000	78.500.000.000	524.000.000.000	522.500.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(7.000.000.000)	-	(7.000.000.000)	-
27	Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	5.534.343.139	3.774.935.353	20.725.085.894	25.699.974.813
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	77.874.130.598	(91.060.527.607)	170.912.040.667	187.776.866.225
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	(46.311.318.529)
33	Tiền thu từ đi vay	64.301.773.161	97.610.677.122	308.139.441.466	313.407.169.154
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(122.691.494.817)	(75.908.319.369)	(338.155.371.667)	(316.167.673.531)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(116.638.340.625)	(114.441.679.500)	(194.432.793.625)	(153.373.200.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(175.028.062.281)	(92.739.321.747)	(224.448.723.826)	(202.445.022.906)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(128.338.748.562)	27.025.799.420	27.083.376.173	57.734.708.373
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	344.310.036.349	125.891.059.700	188.887.911.614	95.182.150.747
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	215.971.287.787	152.916.859.120	215.971.287.787	152.916.859.120


Đào Xuân Nam
Người lập

Nguyễn Ngọc Nhon
Kế toán trưởngTrần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 10 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 36 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG 9 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 18 ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCK HCM”) vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh, ông Cổ Gia Thọ và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021, Công ty có 7 công ty con. Chi tiết như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết năm giữ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hà Nội	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Đà Nẵng	100%	100%
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100%	100%
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%

Tại ngày cuối kỳ, Công ty có 1.199 nhân viên (tại ngày đầu năm: 1.229 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.13 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.19 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ lợi nhuận

Thu nhập từ lợi nhuận được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	320.616.988	335.735.697
Tiền gửi ngân hàng	80.650.670.799	39.552.175.917
Các khoản tương đương tiền (*)	135.000.000.000	149.000.000.000
	<u>215.971.287.787</u>	<u>188.887.911.614</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	171.000.000.000	371.000.000.000
Trái phiếu kỳ hạn 12 tháng	19.999.139.200	-
	<u>190.999.139.200</u>	<u>371.000.000.000</u>

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư vào công ty con								
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	169.500.000.000	(*)	-	100	169.500.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	100.000.000.000	(*)	-	100	100.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	80.000.000.000	(*)	(6.523.756.573)	100	80.000.000.000	(*)	-	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	60.000.000.000	(*)	(5.257.029.844)	100	60.000.000.000	(*)	(2.535.983.872)	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	20.000.000.000	(*)	(8.499.477.097)	100	20.000.000.000	(*)	(7.243.244.126)	100
FlexOffice Pte. Ltd.	11.561.033.000	(*)	-	100	11.561.033.000	(*)	-	100
	<u>441.061.033.000</u>		<u>(20.280.263.514)</u>		<u>441.061.033.000</u>		<u>(9.779.227.998)</u>	
ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	(4.586.400.000)	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chíp Sáng	1.520.000.000	(*)	(498.560.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(591.280.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
Công ty Cổ phần Công nghệ Soundio	7.000.000.000	(*)	-	-	-	(*)	-	-
	<u>37.685.000.000</u>		<u>(4.063.560.000)</u>		<u>30.685.000.000</u>		<u>(8.742.680.000)</u>	

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
SQI Group Int'l. Corp.	8.064.634.287	7.105.877.507
Like Link Co., Ltd.	8.801.846.245	8.757.772.741
Crayola LLC.	11.330.236.061	9.974.395.509
LKHP Trading Services Co., Ltd	5.631.053.685	5.462.124.264
Các khách hàng khác	13.001.847.670	22.071.927.997
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	168.494.423.059	282.549.618.586
	<u>215.324.041.007</u>	<u>335.921.716.604</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19(a)).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và Trang Trí		
Nội Thất 24h	2.974.132.156	-
Cty CP ĐT Địa Ốc Đại Quang Minh	2.273.749.380	-
Cty Sản Xuất Thép Úc SSE	5.000.000.000	-
Các bên khác	11.786.583.403	2.549.537.276
	<u>22.034.464.939</u>	<u>2.549.537.276</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	2.397.180.826	-	7.847.283.563	-
Tạm ứng cho nhân viên	777.920.000	-	734.009.536	-
Khác	11.791.172	-	12.161.840	-
	<u>3.186.891.998</u>	<u>-</u>	<u>8.593.454.939</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Dư nợ gốc VND	Thời gian quá hạn	Dự phòng VND	Dư nợ gốc VND	Thời gian quá hạn	Dự phòng VND
Like Link Co., Ltd.	8.801.846.245	Trên 1 năm	(3.786.436.376)	8.757.772.741	-	-
PT Sinar Laut Ateka	714.295.657	Dưới 1 năm	(214.288.697)	1.478.353.501	-	-
C.J.D Marketing Co., Ltd	718.147.187	Trên 1 năm	(718.147.187)	715.700.492	-	-
Quaco Pacific	1.170.460.403	Trên 1 năm	(654.218.472)	1.159.650.220	-	-
	<u>11.404.749.492</u>		<u>(5.373.090.732)</u>	<u>12.111.476.954</u>		<u>-</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	18.528.601.928	-	7.663.944.443	-
Nguyên vật liệu	216.592.584.695	-	119.852.806.978	(14.334.987.907)
Công cụ, dụng cụ	3.503.861.859	(1.932.440.534)	2.467.020.482	(195.083.618)
Chi phí SXKD dở dang	50.300.347.387	(91.057.123)	42.170.414.933	(2.473.750.150)
Thành phẩm	9.606.960.544	(107.123.518)	35.581.923.136	(241.589.159)
Hàng hóa	3.241.517.406	(2.163.623.052)	3.068.241.371	(8.743.665)
	<u>301.773.873.819</u>	<u>(4.294.244.227)</u>	<u>210.804.351.343</u>	<u>(17.254.154.499)</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, hàng tồn kho với tổng giá trị là 80.000.000.000 Đồng và 5.000.000 Đô la Mỹ đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19(a)).

9 HÀNG TỒN KHO (Tiếp theo)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(17.254.154.499)	(19.770.635.391)
Trích lập dự phòng	(829.213.650)	(2.037.489.761)
Hoàn nhập dự phòng	13.789.123.922	5.269.472.832
Số dư cuối kỳ	<u>(4.294.244.227)</u>	<u>(16.538.652.320)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	450.398.718	-
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	835.997.057	1.116.268.468
Khác	2.668.850.877	1.965.796.831
	<u>3.955.246.652</u>	<u>3.082.065.299</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.077.004.865	5.694.772.542
Khác	718.539.475	749.266.614
	<u>3.795.544.340</u>	<u>6.444.039.156</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	9.526.104.455	13.928.322.389
Tăng trong kỳ	11.963.808.963	8.474.038.630
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	110.998.839	1.313.396.066
Chuyển từ hàng tồn kho	-	418.690.000
Phân bổ trong kỳ	(13.550.909.157)	(13.576.066.747)
Thanh lý công cụ, dụng cụ	(299.212.108)	(10.143.447)
Số dư cuối kỳ	<u>7.750.790.992</u>	<u>10.548.236.891</u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	137.787.300.290	327.802.826.085	24.726.694.270	13.517.657.228	126.176.865.695	630.011.343.568
Mua trong năm	-	23.725.991.080	1.169.445.455	135.350.000	-	25.030.786.535
Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 12)	-	1.660.445.002	-	-	5.104.149.347	6.764.594.349
Phân loại lại	-	193.264.145	-	-	984.294.706	1.177.558.851
Thanh lý, nhượng bán	(657.273.409)	(7.381.322.785)	(582.778.788)	(680.186.807)	(15.951.179.378)	(25.252.741.167)
Tại ngày cuối kỳ	<u>137.130.026.881</u>	<u>346.001.203.527</u>	<u>25.313.360.937</u>	<u>12.972.820.421</u>	<u>116.314.130.370</u>	<u>637.731.542.136</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	(49.995.290.154)	(188.405.628.064)	(19.675.273.572)	(12.993.758.867)	(98.323.284.173)	(369.393.234.830)
Khấu hao trong kỳ	(5.055.442.066)	(20.494.794.861)	(2.077.742.527)	(195.526.611)	(7.206.621.065)	(35.030.127.130)
Phân loại lại	-	(126.918.149)	-	-	(445.432.483)	(572.350.632)
Thanh lý, nhượng bán	593.994.675	6.091.275.287	582.778.788	680.186.807	15.951.179.378	23.899.414.935
Tại ngày cuối kỳ	<u>(54.456.737.545)</u>	<u>(202.936.065.787)</u>	<u>(21.170.237.311)</u>	<u>(12.509.098.671)</u>	<u>(90.024.158.343)</u>	<u>(381.096.297.657)</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	<u>87.792.010.136</u>	<u>139.397.198.021</u>	<u>5.051.420.698</u>	<u>523.898.361</u>	<u>27.853.581.522</u>	<u>260.618.108.738</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>82.673.289.336</u>	<u>143.065.137.740</u>	<u>4.143.123.626</u>	<u>463.721.750</u>	<u>26.289.972.027</u>	<u>256.635.244.479</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 224.381.087.273 Đồng (tại ngày đầu năm: 224.980.551.083 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 116.865.871.551 Đồng (tại ngày đầu năm: 141.488.972.626 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19)

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (Tiếp theo)**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu kỳ	9.847.625.000	46.229.552.475	367.000.000	56.444.177.475
Tại ngày cuối kỳ	9.847.625.000	46.229.552.475	367.000.000	56.444.177.475
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu kỳ	(1.175.864.496)	(38.116.953.467)	(367.000.000)	(39.659.817.963)
Khấu hao trong kỳ	-	(3.248.733.975)	-	(3.248.733.975)
Tại ngày cuối kỳ	(1.175.864.496)	(41.365.687.442)	(367.000.000)	(42.908.551.938)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	8.671.760.504	8.112.599.008	-	16.784.359.512
Tại ngày cuối kỳ	8.671.760.504	4.863.865.033	-	13.535.625.537

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 11.588.240.432 Đồng (tại ngày đầu năm: 11.458.040.432 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ vô hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 8.671.760.504 Đồng (tại ngày đầu năm: 8.671.760.504 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19(a)).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	7.007.991.142	7.831.128.260
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	5.586.304.307	1.852.744.466
	<u>12.594.295.449</u>	<u>9.683.872.726</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	9.683.872.726	15.343.777.869
Tăng trong kỳ	9.786.015.911	12.193.624.324
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11(a))	(6.764.594.349)	(13.223.032.893)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(110.998.839)	(1.313.396.066)
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(188.458.416)
Số dư cuối kỳ	<u>12.594.295.449</u>	<u>12.812.514.818</u>

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	<u>3.911.652.478</u>	<u>8.463.260.796</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	8.463.260.796	10.085.815.951
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 33)	(4.551.608.318)	(113.207.850)
Số dư cuối kỳ	<u>3.911.652.478</u>	<u>9.972.608.101</u>

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI (Tiếp theo)**Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	3.893.605.124	8.351.839.461
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	-	81.000.000
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	18.047.354	30.421.335
	<u>3.911.652.478</u>	<u>8.463.260.796</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba				
Teibow Co.,Ltd	17.693.005.970	17.693.005.970	3.694.158.900	3.694.158.900
Aubex Corporation	12.116.598.144	12.116.598.144	1.281.985.000	1.281.985.000
Yuasa Trading Co.	12.430.272.286	12.430.272.286	-	-
Khác	63.146.237.672	63.146.237.672	43.795.600.480	43.795.600.480
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	5.811.866.070	5.811.866.070	12.434.283.715	12.434.283.715
	<u>111.197.980.142</u>	<u>111.197.980.142</u>	<u>61.206.028.095</u>	<u>61.206.028.095</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Crayola LLC.	5.398.727.846	-
Northern Treasure Pte. Ltd	828.708.103	-
Các khách hàng khác	1.411.794.482	724.001.863
	<u>7.639.230.431</u>	<u>724.001.863</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ NỢ NHÀ NƯỚC

(a) Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phát sinh tăng trong kỳ VND	Số phát sinh giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế TNDN – hiện hành	-	10.031.895.330	-	10.031.895.330

(b) Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	5.212.846.537	37.460.846.145	(42.673.692.682)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.094.939.100	(4.094.939.100)	-
Thuế TNDN – hiện hành	4.946.381.403	14.879.425.822	(19.825.807.225)	-
Thuế thu nhập cá nhân	851.507.140	17.304.910.199	(17.459.279.339)	697.138.000
	<u>11.010.735.080</u>	<u>73.740.121.266</u>	<u>(84.053.718.346)</u>	<u>697.138.000</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	23.871.877.665	33.546.149.833
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	10.169.351.280	1.803.384.998
Lãi vay	145.465.883	202.613.047
Khác	1.348.486.505	561.541.627
	<u>35.535.181.333</u>	<u>36.113.689.505</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	586.091.240	842.268.740
Cổ tức phải trả	64.504.375	77.805.618.500
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.223.504.000	3.791.956.955
Khác	325.001	320.892.736
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	33.179.479	25.199.961
	<u>2.907.604.095</u>	<u>82.785.936.892</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	30.375.463.100	30.375.463.100	120.276.945.900	(135.979.289.000)	14.673.120.000	14.673.120.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (ii)	45.842.315.690	45.842.315.690	91.849.240.604	(103.730.165.806)	33.961.390.488	33.961.390.488
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (iii)	19.515.145.008	19.515.145.008	69.399.729.766	(88.914.874.774)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iv)	1.777.195.929	1.777.195.929	-	(1.777.195.929)	-	-
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh (v)	-	-	26.613.525.196	-	26.613.525.196	26.613.525.196
	<u>97.510.119.727</u>	<u>97.510.119.727</u>	<u>308.139.441.466</u>	<u>(330.401.525.509)</u>	<u>75.248.035.684</u>	<u>75.248.035.684</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	10.338.461.544	10.338.461.544	7.753.846.158	(7.753.846.158)	10.338.461.544	10.338.461.544
	<u>107.848.581.271</u>	<u>107.848.581.271</u>	<u>315.893.287.624</u>	<u>(338.155.371.667)</u>	<u>85.586.497.228</u>	<u>85.586.497.228</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vi) (*)	15.507.692.298	15.507.692.298	-	(7.753.846.158)	7.753.846.140	7.753.846.140

19 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư nợ gốc	18.092.307.684	25.846.153.842
Đến hạn trong vòng 1 năm	(10.338.461.544)	(10.338.461.544)
	<u>7.753.846.140</u>	<u>15.507.692.298</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 11).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho, nhà cửa và vật kiến trúc để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5; 9 và 11(a)).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vi) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả như chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2.16.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Số cổ phiếu phổ thông</u>	<u>Cổ phiếu ưu đãi</u>	<u>Số cổ phiếu phổ thông</u>	<u>Cổ phiếu ưu đãi</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.794.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Số cổ phiếu phổ thông</u>	<u>%</u>	<u>Số cổ phiếu phổ thông</u>	<u>%</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.744.605	6,10	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.198.896	38,82	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>77.794.453</u>	<u>100</u>	<u>77.794.453</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	<u>Số cổ phiếu đang lưu hành</u>	<u>Vốn góp của chủ sở hữu VND</u>	<u>Cổ phiếu quỹ VND</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	77.794.453	777.944.530.000	-
Mua lại cổ phiếu quỹ	(1.500.000)	-	(46.311.318.529)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020	<u>76.294.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	<u>(46.311.318.529)</u>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	77.794.453	777.944.530.000	-
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2021	<u>77.794.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	<u>-</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Cổ phiếu ngân quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020						
Số đầu kỳ	777.944.530.000	392.944.802.300	158.019.722.556	-	249.334.683.908	1.578.243.738.764
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	124.866.833.599	124.866.833.599
Cổ phiếu ngân quỹ	-	-	-	(46.311.318.529)	-	(46.311.318.529)
Chia cổ tức từ LNST năm 2019	-	-	-	-	(77.044.453.000)	(77.044.453.000)
Chia cổ tức từ LNST năm 2020	-	-	-	-	(76.294.453.000)	(76.294.453.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2019	-	-	41.890.446.000	-	(41.890.446.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2019	-	-	-	-	(16.377.404.977)	(16.377.404.977)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2019 cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên	-	-	-	-	(9.634.820.000)	(9.634.820.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2019 cho Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(2.408.000.000)	(2.408.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.294.604.155)	(5.294.604.155)
Số cuối kỳ	<u>777.944.530.000</u>	<u>392.944.802.300</u>	<u>199.910.168.556</u>	<u>(46.311.318.529)</u>	<u>145.257.336.375</u>	<u>1.469.745.518.702</u>
Kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021						
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	199.910.168.556	-	169.895.138.945	1.509.383.321.272
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	75.446.495.525	75.446.495.525
Chia cổ tức từ LNST năm 2021	-	-	-	-	(116.691.679.500)	(116.691.679.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2020 (ii)	-	-	28.781.404.000	-	(28.781.404.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2020 (iii)	-	-	-	-	(23.984.503.675)	(23.984.503.675)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (iv)	-	-	-	-	(7.938.015.000)	(7.938.015.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Hội đồng Quản trị (iv)	-	-	-	-	(1.984.504.000)	(1.984.504.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(7.033.001.596)	(7.033.001.596)
Số cuối kỳ	<u>777.944.530.000</u>	<u>361.633.483.771</u>	<u>228.691.572.556</u>	<u>-</u>	<u>58.928.526.699</u>	<u>1.427.198.113.026</u>

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2020, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%/mệnh giá;
- (ii) Trích quỹ đầu tư và phát triển là 28.781.404.000 Đồng (tương đương 12% LNST);
- (iii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 23.984.503.675 Đồng (tương đương 10% LNST);
- (iv) Thương vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2020 cho Hội đồng Quản trị là 1.984.504.000 Đồng và Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên là 7.938.015.000 Đồng; và
- (v) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 7.800.000.000 Đồng, đã trích đủ trong năm 2020.

23 CỔ TỨC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	77.805.618.500	45.459.500
Cổ tức phải trả trong kỳ	116.691.679.500	153.338.906.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(194.432.793.625)	(153.373.200.000)
Số dư cuối kỳ	<u>64.504.375</u>	<u>11.165.500</u>

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	5.838.669.865	12.250.275.888
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	31.922.518.675	26.012.224.977
Sử dụng quỹ	(28.889.718.000)	(32.423.831.000)
Số dư cuối kỳ	<u>8.871.470.540</u>	<u>5.838.669.865</u>

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại thời điểm cuối kỳ, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	1.935.542	1.291.138
Đồng Euro ("EUR")	48.136	32.890
Đồng Nhân dân tệ ("CNY")	10.395	10.395
Đồng Bảng Anh ("GBP")	1.918	1.920
Đô la Singapore ("SGD")	1.139	1.139
Đồng Baht Thái ("THB")	5.410	5.410
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	240.000	240.000
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 36.

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu từ bán thành phẩm	764.605.177.836	801.111.001.505
Doanh thu từ bán hàng hóa	83.744.803.533	42.378.079.064
	<u>848.349.981.369</u>	<u>843.489.080.569</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	-	(397.763.522)
Thành phẩm bị trả lại	(2.486.262.700)	(941.496.372)
Hàng hóa bị trả lại	(395.051.050)	(204.550)
	<u>(2.881.313.750)</u>	<u>(1.339.464.444)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	762.118.915.136	799.771.741.611
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	83.349.752.483	42.377.874.514
	<u>845.468.667.619</u>	<u>842.149.616.125</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	586.348.284.200 (12.959.910.272)	525.920.273.122 (3.231.983.071)
	<u>573.388.373.928</u>	<u>522.688.290.051</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	15.132.479.357	14.728.928.552
Cổ tức được chia	142.503.800	195.003.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.157.567.756	2.314.391.593
	<u>17.432.550.913</u>	<u>17.238.323.945</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.616.443.012	6.582.641.794
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.342.341.632	1.663.013.582
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	10.501.035.516	52.592.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.679.120.000)	(902.800.000)
	<u>10.780.700.160</u>	<u>7.395.447.376</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí tiếp thị	19.012.417.829	26.708.700.310
Chi phí nhân viên	22.159.134.638	18.579.746.173
Chi phí khấu hao TSCĐ	361.628.764	388.637.351
Chi phí khác	12.017.506.966	13.491.865.340
	<u>53.550.688.197</u>	<u>59.168.949.174</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	83.830.182.107	82.753.459.224
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.555.650.644	11.158.689.514
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.316.628.488	13.354.729.620
Chi phí khác	14.917.983.195	9.819.181.328
	<u>133.620.444.434</u>	<u>117.086.059.686</u>

32 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	-	315.132.445
Phí sử dụng phần mềm SAP	2.101.230.000	2.004.287.886
Thu tử cho thuê	54.000.000	238.782.924
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	582.226.341	297.675.691
Khác	628.429.552	1.089.182.810
	<u>3.365.885.893</u>	<u>3.945.061.756</u>
Chi phí khác		
Khác	<u>49.368.041</u>	<u>78.413.456</u>
Lợi nhuận khác	<u>3.316.517.852</u>	<u>3.866.648.300</u>

33 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>94.877.529.665</u>	<u>156.915.842.083</u>
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(142.503.800)	(195.003.800)
Chi phí không được khấu trừ	1.321.757.404	2.129.372.006
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(501.947.401)	1.620.093.718
Thu nhập chịu thuế ước tính	<u>95.554.835.868</u>	<u>160.470.304.007</u>
Thuế tính ở thuế suất 20%	19.110.967.175	32.094.060.802
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu của kỳ trước	<u>320.066.965</u>	<u>(45.052.318)</u>
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>19.431.034.140</u>	<u>32.049.008.484</u>
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	14.879.425.822	31.935.800.634
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	4.551.608.318	113.207.850
	<u>19.431.034.140</u>	<u>32.049.008.484</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	333.719.751.215	353.516.165.220
Chi phí nhân viên	182.115.429.077	196.488.575.734
Chi phí khấu hao TSCĐ	37.415.416.364	37.666.468.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.762.863.126	40.063.429.930
Chi phí khác	57.419.350.251	56.711.574.505
	<u>658.432.810.033</u>	<u>684.446.213.601</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	Công ty con
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	Công ty con
FlexOffice Pte. Ltd.	Công ty con

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	34.103.507.810	22.973.651.420
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	501.527.346.890	549.740.237.716
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	7.417.717.210	11.656.622.990
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	3.541.608.560	6.388.708.620
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	256.268.960	1.393.199.260
Flexoffice Pte. Ltd	-	224.507.355
	<u>546.846.449.430</u>	<u>592.376.927.361</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
ii) Mua hàng hóa		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	48.169.933.206	34.101.374.858
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	1.143.436.500	1.226.533.805
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	1.915.228.789	1.682.680.584
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	54.270.756	4.401.039
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	3.927.720	-
	<u>51.286.796.971</u>	<u>37.014.990.286</u>
iii) Thu nhập cho thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	-	45.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	-	12.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	36.000.000	36.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	18.000.000	18.000.000
	<u>54.000.000</u>	<u>111.000.000</u>
iv) Thu phí sử dụng hệ thống SAP		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	913.320.000	871.360.920
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	669.771.000	607.926.222
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	253.044.000	322.159.545
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	156.645.000	202.841.199
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	108.450.000	-
	<u>2.101.230.000</u>	<u>2.004.287.886</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
v) Chi phí đi thuê		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	67.500.000	67.500.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	153.000.000	-
	<u>220.500.000</u>	<u>67.500.000</u>
vi) Thanh lý tài sản cố định		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	1.497.827.825	-
	<u>1.497.827.825</u>	<u>-</u>
vii) Thanh lý công cụ, dụng cụ		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	251.013.889	-
	<u>251.013.889</u>	<u>-</u>
viii) Cổ tức công bố		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	56.026.428.000	74.701.904.000
	<u>56.026.428.000</u>	<u>74.701.904.000</u>

(b) Số dư với các bên liên quan

Phải thu ngắn hạn (Thuyết minh 5)

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	9.892.392.316	12.794.864.482
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	153.836.524.888	264.235.200.403
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	2.021.221.103	3.510.632.313
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	967.196.120	609.878.732
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	1.777.088.632	1.399.042.656
	<u>168.494.423.059</u>	<u>282.549.618.586</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	5.081.088.927	12.013.990.577
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	590.309.071	208.275.311
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	130.477.072	191.257.827
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	9.991.000	20.760.000
	<u>5.811.866.070</u>	<u>12.434.283.715</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	31.326.799	23.166.379
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Bắc	1.852.680	1.700.980
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Trung	-	332.602
	<u>33.179.479</u>	<u>25.199.961</u>
Phải trả các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	-	37.350.952.000
	<u>-</u>	<u>37.350.952.000</u>

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	11.347.919.542	5.328.032.180
Trên 1 năm đến 5 năm	34.750.748.969	8.995.125.600
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>46.098.668.511</u>	<u>14.323.157.780</u>

37 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021.

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 10 năm 2021.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc